

Số: /BC-CTK

Bình Phước, ngày tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2023

Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Phước 10 tháng năm 2023 tiếp tục ổn định và phát triển: Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 8,89% so cùng kỳ; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 19,44% so cùng kỳ; tiến độ gieo trồng cây hàng năm đảm bảo đúng lịch mùa vụ, chăn nuôi gia súc, gia cầm hình thức nhỏ lẻ đang dần được thu hẹp, phát triển theo hướng công nghiệp, an toàn, theo chuỗi giá trị; công tác thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp và phát triển hợp tác xã có nhiều khởi sắc. Lĩnh vực văn hoá - xã hội đạt nhiều kết quả tích cực, công tác an sinh xã hội được chú trọng, hoạt động chăm lo cho các đối tượng chính sách được triển khai kịp thời, hiệu quả. Với quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị cùng với nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục đà phục hồi mạnh mẽ, tạo tâm lý và sự tin tưởng cho người dân, doanh nghiệp yên tâm sản xuất, kinh doanh.

Trên cơ sở số liệu chính thức 9 tháng năm 2023 và ước tháng 10 năm 2023, Cục Thống kê tỉnh Bình Phước báo cáo ước tính thực hiện một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2023, như sau:

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

a. Trồng trọt

Tháng 10, bà con nông dân tiếp tục xuống giống vụ Đông xuân năm 2023-2024 và thu hoạch vụ mùa năm 2023.

Tính đến ngày 15/10/2023, tình hình sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh ước thực hiện được 25.306 ha cây hàng năm các loại, giảm 2,93% (-765 ha) so với cùng kỳ. Trong đó:

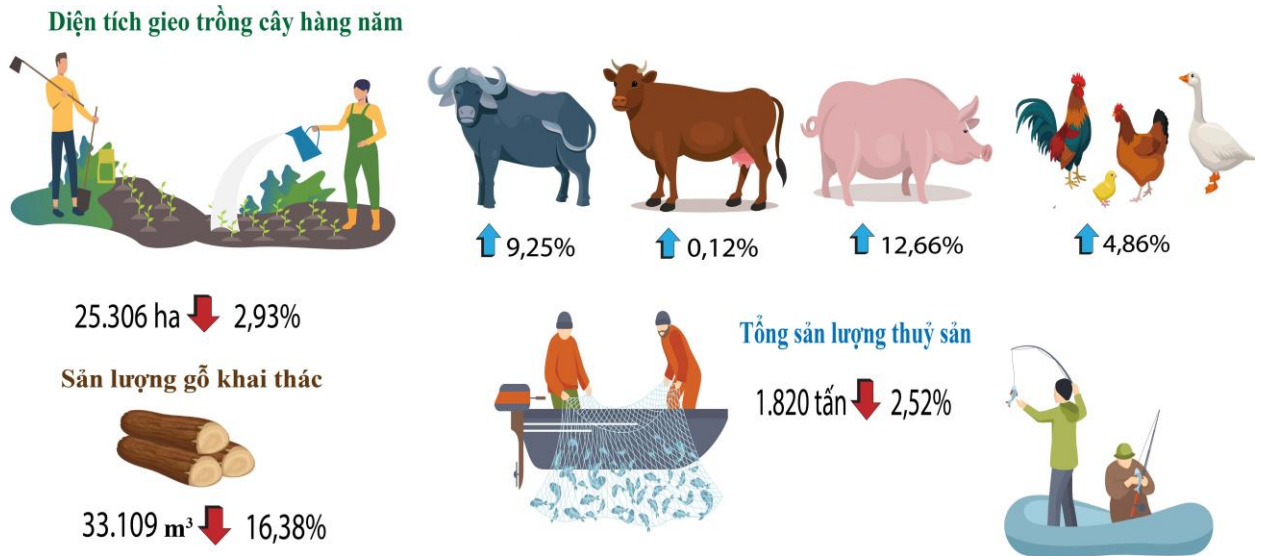
- Lúa 10.274 ha, giảm 2,09% (-219 ha) so với cùng kỳ năm trước, do trong tháng mưa nhiều nên bà con tập trung xuống giống;

- Bắp 2.659 ha, giảm 0,75% so cùng kỳ;

- Khoai lang 374 ha, giảm 20,01% so cùng kỳ;

- Rau các loại 3.341 ha, giảm 5,20% (-183 ha); đậu các loại 190 ha, giảm 22,54% (-55 ha) so với cùng kỳ.

Hình 1.1. Tình hình nông, lâm, thủy sản tháng 10 năm 2023



Đối với cây lâu năm: ước tính toàn tỉnh hiện có 439.845 ha cây lâu năm, giảm 0,04% (-167 ha) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Cây ăn trái hiện có 14.890 ha, tăng 3,42% (+493 ha) so với cùng kỳ. Diện tích cũng như năng suất, sản lượng các loại cây ăn trái tiếp tục ổn định và tăng lên do thay đổi cơ cấu cây trồng và thay đổi giống mới có năng suất, chất lượng cao; thời điểm này bà con nông dân đang thu hoạch các loại cây ăn trái.

- Cây công nghiệp lâu năm chủ lực của tỉnh gồm có cây điều, cây tiêu, cây cao su và cây cà phê. Tổng diện tích hiện có 424.247 ha, giảm 0,23% (-987 ha) so với cùng kỳ, chia ra: cây điều hiện có 151.866 ha, giảm 141 ha, sản lượng ước đạt 199.043 tấn, tăng 27.167 tấn; cây hồ tiêu hiện có 13.587 ha, giảm 277 ha, sản lượng ước đạt 23.508 tấn, giảm 2.602 tấn; cây cao su 244.751 ha, giảm 624 ha, sản lượng đạt 306.583 tấn, tăng 8.159 tấn so với cùng kỳ; cây cà phê 14.043 ha, tăng 55 ha, sản lượng cà phê chưa có thu. Năng suất, sản lượng cây điều tăng do năm nay ít mưa trái mùa nhiều trong thời gian điều ra bông đậu trái.

Tình hình sâu bệnh: Công tác bảo vệ thực vật vẫn được các cấp, các ngành duy trì quan tâm do đó tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng đều ở mức hại nhẹ ảnh hưởng không đáng kể đến sinh trưởng và phát triển cây trồng.

Giá một số hàng nông sản và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bình Phước trong tháng 10/2023 như sau: Mủ cao su sơ chế 27.836 đồng/kg, cà phê nhân 46.014 đồng/kg, hạt điều khô 33.302 đồng/kg, hạt tiêu khô 71.787 đồng/kg.

b. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh phát triển ổn định; số lượng gia súc, gia cầm ước tháng 10/2023 gồm có:

- Đàn trâu: 13.875 con, tăng 9,25% so cùng kỳ. Trong tháng số con xuất chuồng là 464 con; sản lượng xuất chuồng ước đạt 106 tấn. Cộng dồn 10 tháng số con xuất chuồng đạt 4.748 con, tăng 2,42% (+112 con); sản lượng xuất chuồng 1.087 tấn, tăng 2,87% (+30 tấn) so với cùng kỳ.

- Đàn bò: 40.180 con, tăng 0,12% so cùng kỳ. Trong tháng số con xuất chuồng là 1.616 con; sản lượng xuất chuồng ước đạt 286 tấn. Cộng dồn 10 tháng số con xuất chuồng đạt 14.271 con, tăng 1,27% (+179 con); sản lượng xuất chuồng 2.526 tấn, tăng 1,27% (+32 tấn) so với cùng kỳ.

- Đàn heo: 1.955.103 con, tăng 12,66% so cùng kỳ. Trong tháng số con xuất chuồng là 205.105 con, tăng 12,91%; sản lượng xuất chuồng ước đạt 20.100 tấn, tăng 15,27% so với cùng kỳ. Cộng dồn 10 tháng số con xuất chuồng đạt 2.215.690 con, tăng 22,55% (+403.212 con); sản lượng xuất chuồng 217.138 tấn, tăng 24,79% (+43.140 tấn) so cùng kỳ. Đàn heo tăng cao so cùng kỳ do mở rộng quy mô đàn tại các doanh nghiệp và trang trại chăn nuôi.

- Đàn gia cầm: 10.570 ngàn con, tăng 4,86% so cùng kỳ; sản lượng xuất bán trong tháng ước đạt 6.677 tấn, tăng 5,17%; sản lượng trứng gia cầm xuất bán trong tháng ước đạt 23.765 ngàn quả, tăng 4,88% so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 10 tháng sản lượng thịt hơi đạt 66.767 tấn, tăng 5,20% (+3.298 tấn); sản lượng trứng thu 237.650 ngàn quả, tăng 4,87% (+11.030 ngàn quả) so cùng kỳ.

Công tác thú y: Tình hình dịch bệnh trên tổng đàn gia súc, gia cầm và chăn nuôi khác trong tháng ổn định không có biến động lớn, không có dịch bệnh lớn xảy ra, công tác tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng, công tác kiểm dịch động vật vẫn được thực hiện theo kế hoạch và được kiểm tra, kiểm soát thường xuyên, duy trì các chốt kiểm dịch động vật, xử lý dứt điểm các ổ dịch tại các xã khi có dịch theo đúng các quy định hiện hành.

1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng, các ngành chức năng tiếp tục duy trì thực hiện công tác tuyên truyền về bảo vệ rừng, duy trì công tác tuần tra, kiểm soát và quản lý lâm sản trên địa bàn tỉnh, các khu vực giáp ranh, chú trọng một số khu vực trọng điểm thường xảy ra các hành vi gây xâm hại đến rừng và lâm sản.

Trồng rừng: Trong tháng 10 toàn tỉnh không thực hiện trồng rừng tập trung, lũy kế 10 tháng toàn tỉnh ước tính trồng 800 ha, giảm 273 ha so cùng kỳ.

Khai thác: trong tháng ước tính khai thác được 2.021 m³ gỗ, giảm 402 m³ so với cùng kỳ; lượng củi khai thác 372 Ste, giảm 261 Ste so với năm trước. Lũy kế 10 tháng khai thác được 33.109 m³ gỗ, giảm 6.481 m³ so với cùng kỳ; lượng củi khai thác 9.082 Ste, giảm 2.619 Ste so với năm trước. Lượng gỗ và củi khai thác được hoàn toàn là rừng trồng.

1.3. Thủy sản

Tình hình nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh vẫn được duy trì ổn định, không xảy ra dịch bệnh. Trong tháng sản lượng thủy sản ước thực hiện 171 tấn, so cùng kỳ giảm 8,06%; (trong đó: khai thác thủy sản nội địa 29 tấn; sản lượng thủy sản nuôi trồng 142 tấn). Lũy kế 10 tháng, sản lượng thủy sản ước thực hiện 1.820 tấn, giảm 2,52% so cùng kỳ, diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh nhỏ, lẻ, nuôi trong ao, hồ và số ít nuôi cá lồng bè; phần lớn diện tích nuôi để tiêu dùng nên năng suất cũng như hiệu quả thu được trên một hecta nuôi trồng không cao.

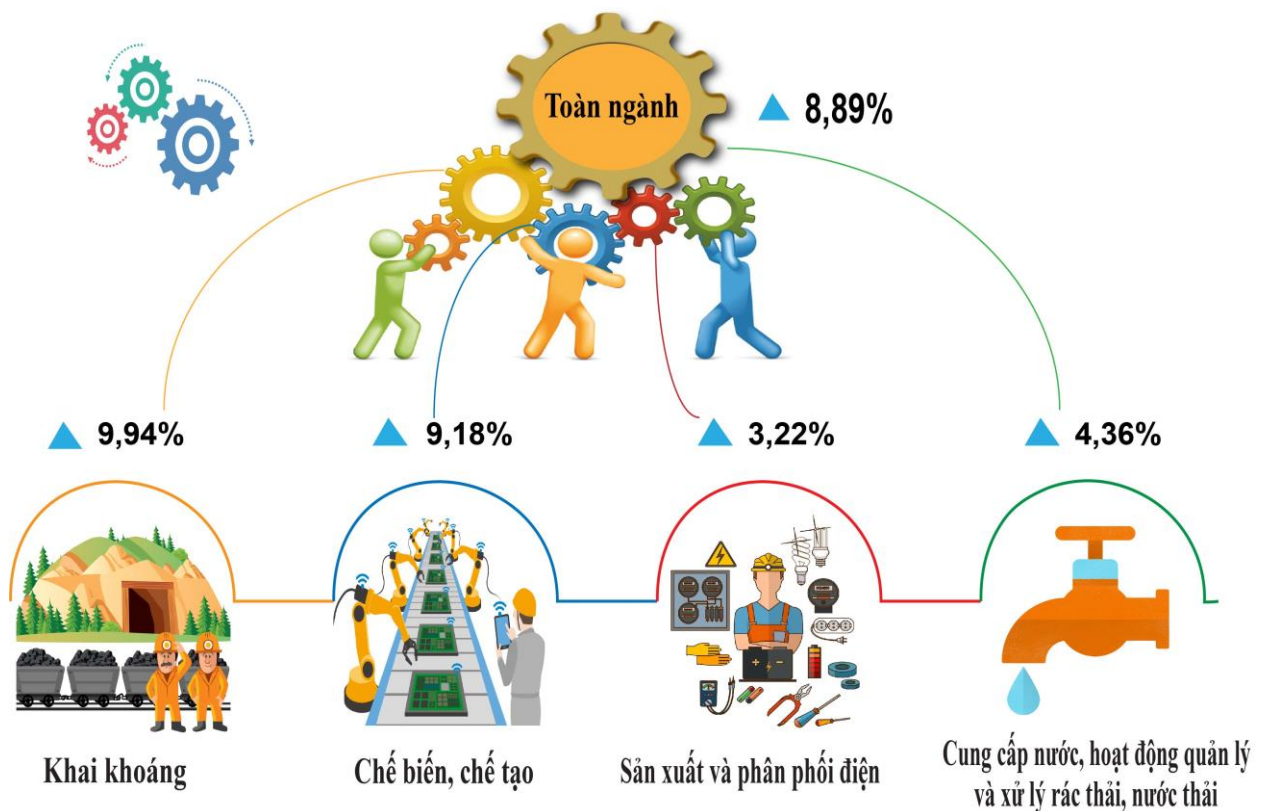
2. Sản xuất công nghiệp

Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh có những tín hiệu phục hồi tích cực mặc dù tình hình kinh tế thế giới và trong nước vẫn còn nhiều khó khăn, bất ổn. Các biện pháp đồng bộ được triển khai từ cấp Trung ương đến địa phương cùng với các biện pháp sản xuất kinh doanh thích ứng tình hình mới tại các doanh nghiệp đã phát huy được hiệu quả tích cực. Các doanh nghiệp đã liên kết với các đối tác nhằm mở rộng sản xuất, bảo đảm nguồn nguyên liệu bền vững.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 10/2023 ước đạt 102,84% so với tháng trước và 111,44% so với cùng kỳ năm trước, tức là tăng 2,84% so với tháng trước, tăng 11,44% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 11,57% so với tháng trước, tăng 1,09% so với cùng kỳ năm trước; tương ứng: ngành công nghiệp chế biến tăng 2,80%, tăng 11,82%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 2,08%, tăng 3,95%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,05%, tăng 20,58%.

Tính chung 10 tháng năm 2023, chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp tăng 8,89% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó: công nghiệp khai khoáng tăng 9,94% so với cùng kỳ năm trước; tương ứng: công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,18%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 3,22%; công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,36%.

Hình 2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp 10 tháng năm 2023



Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 10 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Công nghiệp chế biến, chế tạo khác

tăng 46,10%; Sản xuất kim loại tăng 19,86%; Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 18,71%; Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 5,64% so cùng kỳ năm trước. Một số ngành có mức giảm so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất trang phục giảm 23,59%; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 21,97%; Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 17,89%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 7,82% so cùng kỳ năm trước...

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 10 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Hạt điều khô tăng 22,50%; Thức ăn cho gia cầm tăng 21,10%; Điện thương phẩm tăng 7,44%; Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử tăng 5,64%; Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự tăng 0,95%. Một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da giảm 33,99%; Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn giảm 21,97%; Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại giảm 19,72%; Dịch vụ sản xuất giày, dép giảm 18,05%...

So với cùng kỳ, chỉ số sử dụng lao động đến cuối tháng 10 năm 2023 giảm 11,11%, trong đó: khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 4,07%; khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh giảm 40,70%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 6,62%. Trong ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sử dụng lao động tăng cao so cùng kỳ năm trước như: Sản xuất xe có động cơ tăng 51,84%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 43,80%; Sản xuất kim loại tăng 18,69%... Một số ngành có chỉ số sử dụng lao động giảm nhiều so cùng kỳ năm trước: Sản xuất đồ uống giảm 52,31%; Sản xuất trang phục giảm 26,47%; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 23,03%...

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đến cuối tháng 10 giảm 32,39% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 10 giảm 5,43% so cùng kỳ.

3. Tình hình doanh nghiệp

Trong tháng, có 95 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 1.065 tỷ đồng; có 08 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động, có 4 doanh nghiệp đăng ký giải thể với số vốn là 11,33 tỷ đồng, 21 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động.

Luỹ kế 10 tháng đầu năm, có 884 doanh nghiệp đăng ký thành lập với số vốn đăng ký là 12.887 tỷ đồng; số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoạt động trở lại là 304 doanh nghiệp; số doanh nghiệp đăng ký giải thể là 96 doanh nghiệp; số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng là 410 doanh nghiệp.

Tính đến ngày 14/10/2023, số doanh nghiệp đăng ký trên địa bàn là 11.522 doanh nghiệp với số vốn đăng ký 197.414,10 tỷ đồng (đã trừ doanh nghiệp và trừ vốn giải thể).

4. Bán lẻ hàng hóa, hoạt động của các ngành dịch vụ

Các hoạt động kinh tế xã hội trên địa bàn đang dần ổn định, trong đó hoạt động thương mại dịch vụ diễn ra sôi động với nhiều chương trình kích cầu

tiêu dùng nội địa, kết nối, xúc tiến thương mại được triển khai nhằm phấn đấu hoàn thành mục tiêu tăng trưởng đã đề ra.

4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng

Tình hình thương mại dịch vụ tháng 10/2023 của tỉnh Bình Phước tiếp tục ổn định phát triển trên nhiều mặt, hoạt động giao thương buôn bán trao đổi, sức tiêu thụ nhiều, nguồn cung hàng hóa ổn định, giá cả các mặt hàng không biến động, thị trường không có hiện tượng thiếu hàng sốt giá, nguồn cung được đảm bảo nhằm thu hút sức mua của người dân tăng lên kích thích nhu cầu tiêu dùng, mua sắm của người dân.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10 năm 2023 ước tính đạt 6.676,82 tỷ đồng, tăng 0,99% so với tháng trước và tăng 13,63% so với cùng kỳ. Tính chung 10 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước thực hiện 64.252,30 tỷ đồng, tăng 19,44% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 10 năm 2023 ước tính 5.417,58 tỷ đồng, tăng 0,78% so với tháng trước, tăng 11,83% so với cùng kỳ. Luỹ kế 10 tháng đầu năm doanh thu bán lẻ ước đạt 52.340,41 tỷ đồng, tăng 16,72% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung, tất cả các ngành hàng đều có doanh thu tăng trưởng so với tháng trước và cùng kỳ, phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong sinh hoạt cá nhân và phục vụ sản xuất kinh doanh của người dân. Các mặt hàng nông sản vào vụ thu hoạch sản phẩm chất lượng cao được người dân quan tâm mua sắm và tiêu dùng. Trong đó một số ngành đạt doanh thu cao, tăng mạnh so với năm trước như:

+ Lương thực, thực phẩm tháng 10 ước đạt 3.136,98 tỷ đồng, tăng 0,87% so với tháng trước, tăng 12,47% so với cùng kỳ; Luỹ kế 10 tháng đầu năm ước đạt 30.284,26 tỷ đồng, tăng 15,30% so với cùng kỳ năm trước.

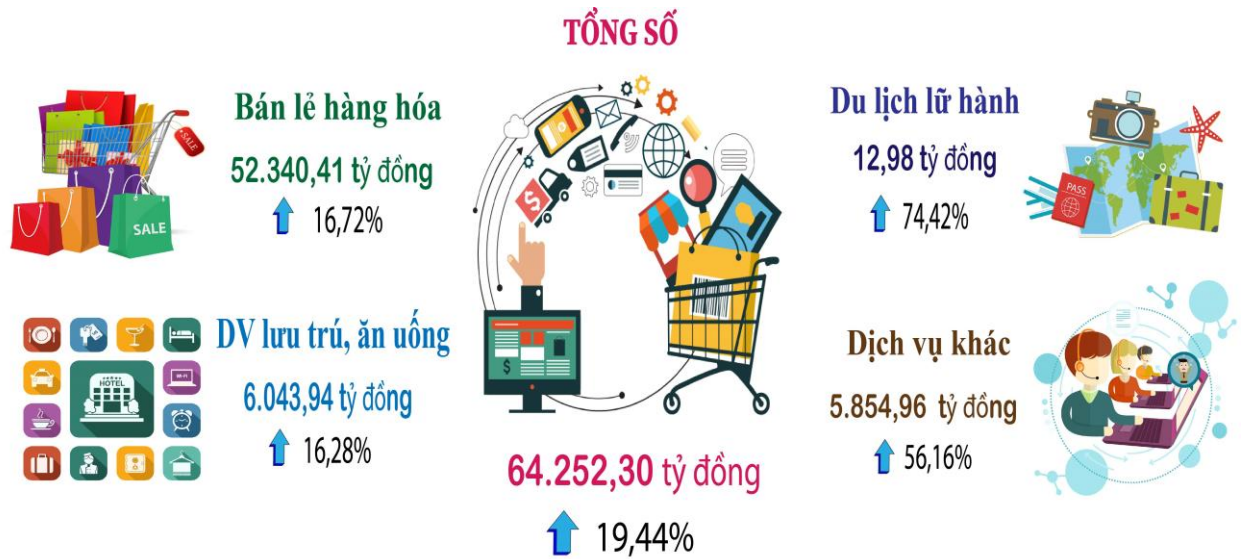
+ Hàng may mặc tháng 10 ước đạt 295,10 tỷ đồng, tăng 0,72% so với tháng trước, tăng 7,09% so với cùng kỳ; Luỹ kế 10 tháng đầu năm ước đạt 2.876,96 tỷ đồng, tăng 13,27% so với cùng kỳ năm trước.

+ Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tháng 8 ước đạt 551,11 tỷ đồng, tăng 0,55% so với tháng trước, tăng 7,84% so với cùng kỳ; Luỹ kế 10 tháng đầu năm ước đạt 5.356,09 tỷ đồng, tăng 14,50% so với cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu lưu trú, ăn uống tháng 10 năm 2023 ước đạt 631,60 tỷ đồng, tăng 1,94% so với tháng trước, tăng 11,13% so với cùng kỳ. Luỹ kế 10 tháng đầu năm doanh thu lưu trú, ăn uống ước đạt 6.043,94 tỷ đồng, tăng 16,28% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: dịch vụ lưu trú ước đạt 214,65 tỷ đồng, tăng 13,78% so với cùng kỳ; dịch vụ ăn uống ước đạt 5.829,29 tỷ đồng, tăng 16,37% so với cùng kỳ.

- Doanh thu du lịch lữ hành tháng 10 năm 2023 ước đạt 1,31 tỷ đồng, tăng 1,05% so với tháng trước, tăng 2,76% so với cùng kỳ. Luỹ kế 10 tháng đầu năm doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 12,98 tỷ đồng, tăng 74,42% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 4.1.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 10 tháng 2023



- Doanh thu dịch vụ khác ước tháng 10 năm 2023 đạt 626,33 tỷ đồng, tăng 1,87% so với tháng trước, tăng 35,70% so với cùng kỳ. Luỹ kế 10 tháng đầu năm doanh thu dịch vụ khác ước đạt 5.854,96 tỷ đồng, tăng 56,16% so với cùng kỳ năm trước.

4.2. Giao thông vận tải

Ngành vận tải trên địa bàn tỉnh trong tháng tiếp tục xu hướng phục hồi tích cực, đáp ứng nhu cầu vận chuyển và lưu thông hàng hóa. Doanh thu ngành vận tải ngày một tăng lên do chất lượng dịch vụ ngày một cải tiến, nhu cầu đi lại vận chuyển trao đổi hàng hóa ngày càng nhiều. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 10/2023 ước đạt 249,72 tỷ đồng, tăng 1,05% so với tháng trước, tăng 33,55% so với cùng kỳ. Luỹ kế 10 tháng doanh thu ước đạt 2.313,72 tỷ đồng, tăng 67,30% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

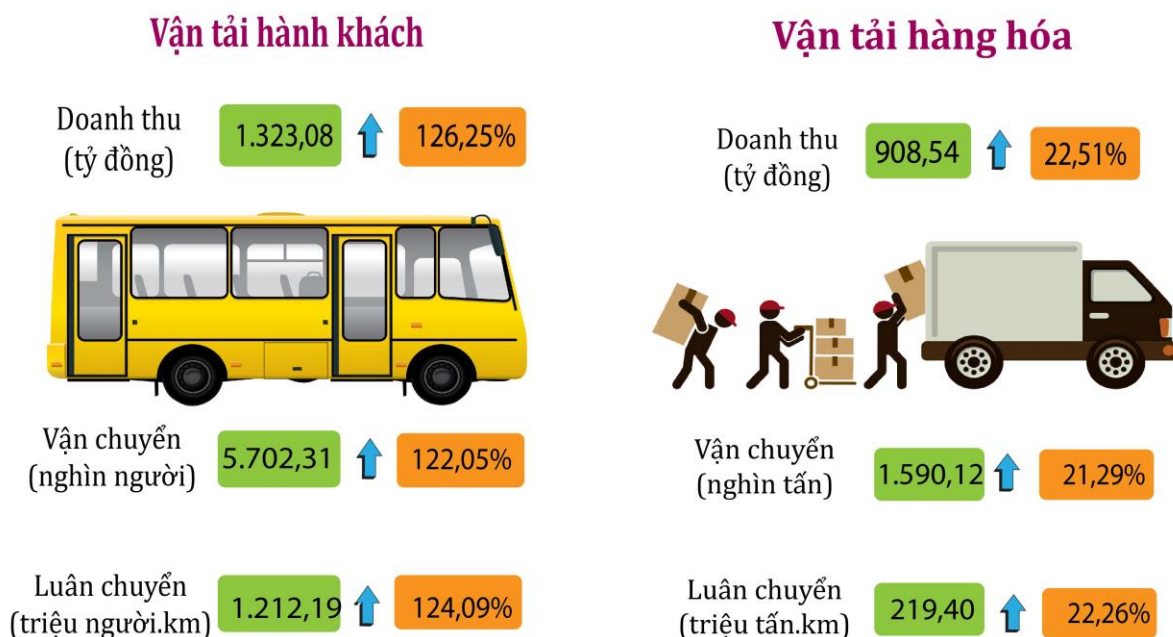
Vận tải hành khách: Trong tháng, số lượt hành khách vận chuyển ước đạt 586,62 ngàn hành khách, tăng 1,89% so với tháng trước và tăng 39,62% so với cùng kỳ; Số lượt hành khách luân chuyển trong tháng ước đạt 126,90 triệu hành khách.km, tăng 1,94% và tăng 39,69%; doanh thu ước tính đạt 142,32 tỷ đồng, tăng 2,10% và tăng 40,55%.

Lũy kế 10 tháng đầu năm, số lượt hành khách vận chuyển đạt 5.702,31 ngàn lượt hành khách, tăng 122,05% so với cùng kỳ năm trước; Số lượt hành khách luân chuyển đạt 1.212,19 triệu lượt hành khách.km, tăng 124,09%; doanh thu đạt 1.323,08 tỷ đồng, tăng 126,25%.

Vận tải hàng hóa: Trong tháng, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 168,42 ngàn tấn, giảm 0,65% so với tháng trước và tăng 22,43% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 23,24 triệu tấn.km, giảm 0,59% và tăng 22,60%; doanh thu ước tính đạt 98,23 tỷ đồng, giảm 0,59% và tăng 23,63%.

Lũy kế 10 tháng đầu năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1.590,12 ngàn tấn, tăng 21,29% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 219,40 triệu tấn.km, tăng 22,26%; doanh thu đạt 908,54 tỷ đồng, tăng 22,51%.

Hình 4.2.1 Hoạt động vận tải 10 tháng năm 2023



Hoạt động hỗ trợ vận tải, bưu chính chuyển phát: Trong tháng, doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải ước tính đạt 3,48 tỷ đồng, tăng 2,05% so với tháng trước và tăng 25,86% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu hoạt động bưu chính chuyển phát ước tính đạt 5,70 tỷ đồng, tăng 3,51% so với tháng trước và tăng 45,50% so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 10 tháng đầu năm, hoạt động hỗ trợ vận tải ước tính đạt 32,35 tỷ đồng, tăng 27,60% so với cùng kỳ; hoạt động bưu chính chuyển phát ước tính đạt 49,76 tỷ đồng, tăng 49,94% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng vận tải hàng hóa ngày càng tăng là do quá trình sản xuất kinh doanh mua bán các mặt hàng thiết yếu phục vụ cho sinh hoạt và tiêu dùng của người dân tăng, trong khi hoạt động vận tải đường bộ ngày càng được đầu tư cơ sở hạ tầng, kết nối thuận tiện giữa các tỉnh thành dẫn tới doanh thu tăng nhiều so với cùng kỳ của năm trước.

II. KIỂM CHẾ LẠM PHÁT, ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

1. Chỉ số giá

Tình hình giá cả thị trường tháng 10/2023 trên địa bàn tỉnh Bình Phước có biến động giảm so với tháng trước. Do việc điều chỉnh giá xăng, gas giảm và giá dầu tăng trong tháng là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2023 giảm 0,18% so với tháng trước. So với tháng 12/2022, CPI tháng 10 năm 2023 tăng 3,44% và so với cùng kỳ năm trước tăng

4,47%. Bình quân 10 tháng đầu năm 2023, CPI tăng 4,54% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức giảm 0,18% của CPI tháng 10/2023 so với tháng trước, có 7 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, 2 nhóm hàng có chỉ số giá giảm và 2 nhóm hàng giữ giá ổn định.

- Bảy nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

+ *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,30% chủ yếu tăng ở một số ngành dịch vụ như: Giá đồ dùng cá nhân tăng 0,40%; giá dịch vụ về hi tăng 1,40% do chi phí vận chuyển, nhu cầu dịch vụ tăng.

+ *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,18% tập trung chủ yếu ở các mặt hàng: Thiết bị trong gia đình tăng 0,15%; Đồ dùng trong nhà tăng 0,11%; Dịch vụ trong gia đình tăng 2,07% do giá nguyên liệu đầu vào, chi phí nhân công tăng.

+ *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,10% do nhu cầu tiêu dùng tăng lên trong mùa hè, đồng thời giá nguyên liệu đầu vào tăng. Cụ thể: giá rượu các loại tăng 1,33% so với tháng trước; Bia các loại tăng 0,45%.

+ *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,08% do chi phí dược liệu sản xuất tăng.

+ *Nhóm văn hoá, giải trí và du lịch* tăng 0,04%.

+ *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,04% chủ yếu tập trung ở một số mặt hàng sau: chỉ số giá nhóm gạo tăng 0,97%; Giá rau tươi, khô và chế biến tăng 0,17% so với tháng trước; Giá thịt gia cầm tăng 0,31% do nhu cầu tiêu thụ tăng. Bên cạnh đó, Giá thịt lợn giảm 1,36% do nguồn cung dồi dào, sức tiêu thụ giảm.

+ *Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép* tăng 0,03% do giá nguyên phụ liệu sản xuất, chi phí nhân công tăng và nhu cầu mua sắm tăng, trong đó: mũ nón tăng 1,64%; giày dép tăng 0,05%; dịch vụ may mặc tăng 3,20%.

- Hai nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

+ *Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* giảm 0,62%. Cụ thể: Tiền nhà thuê giảm 1,84% do tình hình kinh tế khó khăn, nhu cầu giảm; Giá dầu hỏa giảm 0,9% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng. Ở chiều ngược lại: Giá gas tăng 4,99% do từ ngày 01/10/2023 giá gas trong nước điều chỉnh tăng 20.000 đồng/bình 12 kg; Giá nước sinh hoạt tăng 0,08%; điện sinh hoạt tăng 1,03% do nhu cầu tiêu thụ tăng.

+ *Nhóm giao thông* giảm 1,59% chủ yếu do giá xăng dầu điều chỉnh tăng, giảm vào ngày 02/10/2023, 11/10/2023 và 23/10/2023 làm cho chỉ số giá nhóm xăng, dầu giảm 4,2% so với tháng trước làm CPI chung giảm 0,16%. Bên cạnh đó, giá xe đạp tăng 0,32%; phụ tùng xe đạp tăng 0,06% do nhu cầu mua sắm tăng.

Hình 1.1. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10 năm 2023

Trong 10 tháng đầu năm, một số nhóm hàng có chỉ số CPI bình quân tăng so với bình quân cùng kỳ: Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 21,12%; Nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng 6,35%; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,64%; Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,45%; Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,54%; Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,33%; Nhóm giáo dục tăng 1,55%; Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,15%; Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,98%... Có 2/11 nhóm hàng CPI bình quân 10 tháng đầu năm giảm so với bình quân cùng kỳ: Nhóm giao thông giảm 3,33%; Nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,33%.

Chỉ số giá vàng: Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới. Tình hình căng thẳng tại khu vực Trung Đông tác động tới giá vàng thế giới trong tuần qua. Bất ổn chính trị khiến cho vàng trở thành nơi trú ẩn an toàn bất chấp lợi suất trái phiếu Mỹ tăng. Tính đến ngày 23/10/2023, giá vàng tăng 0,46% so với tháng trước; tăng 4,70% so với tháng 12/2022; tăng 8,02% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 10 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá vàng tăng 2,56%.

Chỉ số giá đô la Mỹ: Giá USD tăng do nhu cầu trú ẩn tài sản xuất phát từ căng thẳng xung đột vũ trang giữa Israel và Hamas ngày càng gia tăng. Tại thị trường trong nước giá bình quân đồng USD ở thị trường tự do đến ngày 23/10/2023 ở mức 24.591 VND/USD, tăng 1,20% so với tháng trước, tăng 1,79% so với tháng 12/2022 và tăng 1,87% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 10 tháng đầu 2023, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,51% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

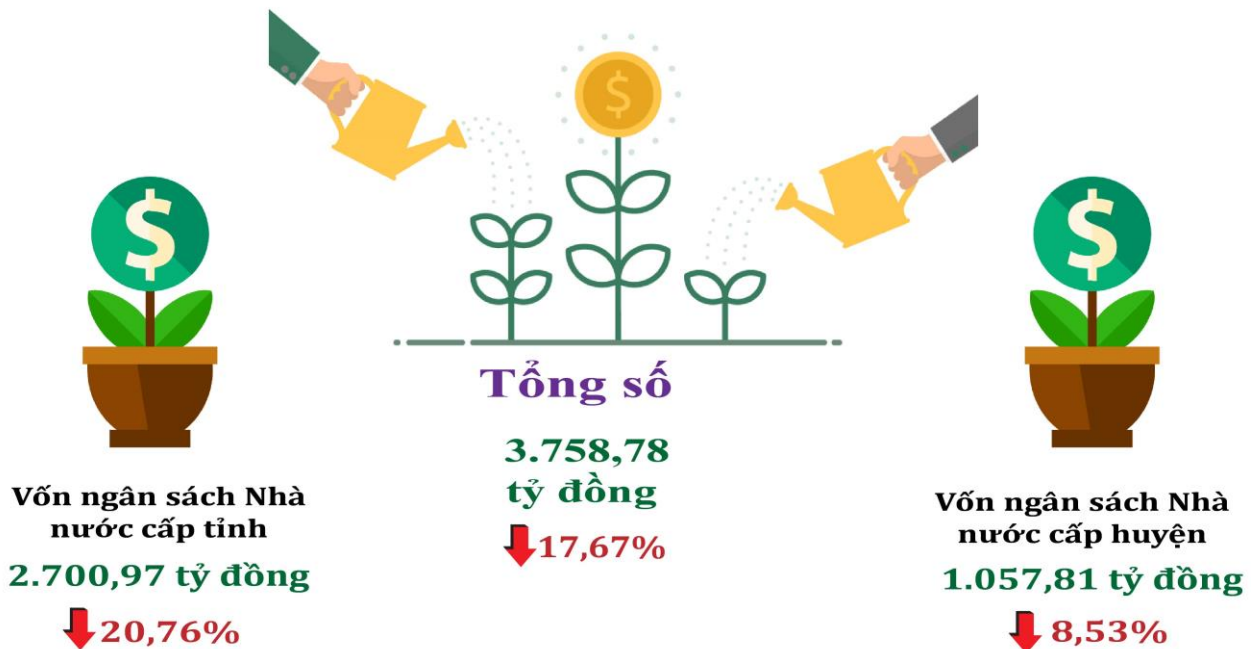
2. Đầu tư, xây dựng

Giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 10/2023 ước thực hiện 426,07 tỷ đồng, tăng 1,07% so với tháng trước, giảm 47,71% cùng kỳ năm trước. Bao gồm: vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 282,76 tỷ đồng, tăng 0,93% so với tháng trước, giảm 47,04% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 66,36% tổng số; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 143,32 tỷ đồng, tăng 1,35% so với tháng trước, giảm 48,99% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 34,48%.

Trong tháng tiếp tục thi công các công trình trọng điểm như: Xây dựng đường giao thông phía tây QL13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư; Xây dựng đường kết nối các KCN phía Tây Nam thành phố Đồng Xoài; Xây dựng hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp Chơn Thành II; Nâng cấp, mở rộng đường từ khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với khu vực khu công nghiệp Minh Hưng Sikico huyện Hớn Quản...

Lũy kế 10 tháng, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 3.758,78 tỷ đồng, đạt 74,41% kế hoạch năm và giảm 17,67% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 2.700,97 tỷ đồng đạt 83,31% kế hoạch, giảm 20,76% so cùng kỳ; vốn ngân sách cấp huyện đạt 1.057,81 tỷ đồng đạt 58,45% kế hoạch năm, giảm 8,53% so cùng kỳ.

Hình 2.1. Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý 10 tháng năm 2023



Thu hút đầu tư trong nước: Lũy kế 10 tháng đầu năm, thu hút đầu tư trong nước trên địa bàn được 13 dự án, với tổng vốn là 2.847 tỷ đồng, điều chỉnh tăng vốn cho 12 dự án, với tổng vốn tăng là 1.470 tỷ đồng. Tính đến ngày 14/10/2023 toàn tỉnh có 1.209 dự án với số vốn 119.669,76 tỷ đồng.

Thu hút đầu tư nước ngoài (FDI): Trong tháng, trên địa bàn tỉnh cấp mới 10 dự án với số vốn 37,160 triệu USD. Lũy kế 10 tháng đầu năm, đã thu hút được 41 dự án với tổng số vốn là 708,807 triệu USD. Tính đến ngày 14/10/2023 số dự án FDI trên địa bàn tỉnh là 406 dự án, vốn đầu tư là 4.196,38 triệu USD.

3. Tài chính, ngân hàng

3.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tháng 10/2023 ước thực hiện được 1.486,80 tỷ đồng, lũy kế 10 tháng ước thu 9.280,98 tỷ đồng đạt 62,34% kế hoạch dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh. Trong đó: thu từ khu vực kinh tế quốc doanh là

729,90 tỷ đồng; thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 1.895,91 tỷ đồng; thu tiền sử dụng đất là 1.004,89 tỷ đồng.

3.2. Chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 10/2023 ước thực hiện 1.003,18 tỷ đồng, lũy kế 10 tháng ước chi 10.993,67 tỷ đồng đạt 59,93% kế hoạch dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh. Trong đó: chi thường xuyên 5.475,63 tỷ đồng; chi đầu tư phát triển 5.516,85 tỷ đồng.

3.3. Ngân hàng

Về lãi suất: Các ngân hàng trên địa bàn triệt để tiết giảm chi phí hoạt động để áp dụng lãi suất cho vay hợp lý, hỗ trợ khách hàng phục hồi sản xuất - kinh doanh. Mặt bằng lãi suất huy động và cho vay có xu hướng giảm dần, lãi suất tiền gửi bình quân của các NHTM ở khoảng 5,0%/năm; lãi suất cho vay bình quân VNĐ ở mức khoảng 8,9%/năm.

Đối với huy động vốn: Huy động vốn đến 30/9/2023 đạt 51.674 tỷ đồng, tăng 0,78% so với tháng trước, giảm 2,01% so với cuối năm 2022. Trong đó, tiền gửi đồng Việt Nam chiếm 98,55%, tiền gửi ngoại tệ chiếm 1,45%. Tổng nguồn vốn huy động tại chỗ đến cuối tháng 10/2023 ước đạt 52.170 tỷ đồng, giảm 1,07% so với cuối năm 2022.

Đối với hoạt động tín dụng: Dư nợ tín dụng đến 30/9/2023 đạt 120.349 tỷ đồng, tăng 0,17% so với tháng trước, tăng 12,33% so với cuối năm 2022. Trong đó, cho vay bằng đồng Việt Nam chiếm 90,67%, cho vay bằng ngoại tệ chiếm 9,33%. Đến cuối tháng 10/2023, dư nợ tín dụng ước đạt 121.630 tỷ đồng, tăng 13,53% so với cuối năm 2022. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng có hiệu quả đi đôi với kiểm soát chất lượng tín dụng, nợ xấu chiếm khoảng 0,76% trên tổng dư nợ.

III. BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI, PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA VÀ CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI KHÁC

1. Lao động, việc làm

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 968 lao động, thu hút lao động ngoài tỉnh 550 người. Tìm việc và giới thiệu việc làm, học nghề cho 677 người.

Lũy kế 10 tháng đầu năm, toàn tỉnh giải quyết việc làm cho 39.374/40.000 lao động, đạt 98% kế hoạch năm, thu hút lao động ngoài tỉnh 6.532 lao động đạt 65,3% kế hoạch. Tư vấn, đăng ký tìm việc và giới thiệu việc làm, học nghề cho 12.353 lao động; Số lao động đi làm việc làm ở nước ngoài là 157 người. Đào tạo nghề cho 7.335/10.000 người đạt 73% kế hoạch. Tỷ lệ lao động qua đào tạo ước đạt 64,5/65%; tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị đạt 3%.

2. Công tác giảm nghèo

Tham mưu UBND tỉnh ban hành: Quyết định quy định cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật để luân chuyển trong cộng đồng thực hiện

dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Quyết định phân bổ vốn sự nghiệp năm 2023 do Trung ương hỗ trợ; Kế hoạch đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Bình Phước; Tổ chức Đoàn học tập và trao đổi kinh nghiệm về công tác giảm nghèo bền vững năm 2023.

3. Công tác an sinh xã hội

Công tác thực hiện chính sách người có công: tiếp tục được quan tâm thực hiện đầy đủ, kịp thời. Tham mưu địa phương ban hành các văn bản triển khai các hoạt động hướng đến người có công, trả lời các kiến nghị thắc mắc của công dân cũng như trao đổi, hướng dẫn nghiệp vụ về chính sách người có công cho các cán bộ thương binh xã hội ở các huyện, thị và xã phường trên địa bàn tỉnh. Thăm và tặng quà cho các gia đình chính sách người có công nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 và nhân kỷ niệm ngày thương binh liệt sĩ 27/7 với 50.897 phần quà tổng giá trị là 20,07 tỷ đồng. Thực hiện tiếp nhận 164 hài cốt liệt sĩ do đội K72/ Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh bàn giao, chuẩn bị cơ sở vật chất, phục vụ lễ viếng nghĩa trang liệt sĩ nhân kỷ niệm 48 ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975- 30/4/2023); Ngày Thương binh Liệt sĩ 27/7.

Về công tác giải quyết hồ sơ người có công: Đã giải quyết được 4.413 hồ sơ người có công, trong đó tiếp nhận tại Trung tâm phục vụ hành chính công 1.139 hồ sơ và tiếp nhận tại Sở là 3.274 hồ sơ.

Công tác bảo trợ xã hội: Tổ chức lớp tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, nhân viên và cộng tác viên công tác xã hội trên địa bàn tỉnh năm 2023. Phối hợp với Quỹ Thiện Tâm phân bổ, trao tặng số lượng 1.500 suất quà Tết tới các hộ gia đình nghèo trên địa bàn 03 huyện: Bù Đốp, Bù Đăng, Bù Gia Mập.

Cơ sở Cai nghiện ma túy tỉnh: tổ chức cai nghiện cho 788 học viên. Trong đó, cai nghiện bắt buộc là 758 học viên; cai nghiện tự nguyện là 30 học viên.

4. Giáo dục, đào tạo

Trong tháng, ngành giáo dục và đào tạo tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm theo Chương trình, kế hoạch làm việc năm 2023; Hướng dẫn thực hiện công tác chuyên môn, hướng dẫn tổ chức kiểm tra định kỳ các cấp học phổ thông; Kiểm tra công tác quản lý chuyên môn tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh; Tiếp tục tập trung thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) 2018 theo lộ trình, đảm bảo cơ sở vật chất trường học và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo chỉ tiêu được giao.

5. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Công tác mạng lưới y tế, biên chế, đào tạo cán bộ, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị tiếp tục thực hiện theo quy định. Các cơ sở khám chữa bệnh đảm bảo tốt việc trực và điều trị bệnh; tình hình dịch bệnh được kiểm soát chặt chẽ. Tổ chức kiểm tra hoạt động an toàn tiêm chủng tại các cơ sở y tế tư nhân trên địa bàn tỉnh năm 2023. Tổ chức tập huấn trực tuyến nhắc lại hướng dẫn chuẩn đoán, điều trị,

phòng chống bệnh đậu mùa khỉ năm 2023 tại Bệnh viện đa khoa tỉnh... An toàn vệ sinh thực phẩm cơ bản được đảm bảo, không có vụ ngộ độc thực phẩm lớn xảy ra.

Tình hình các loại dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, đã chủ động triển khai thực hiện các biện pháp, không để dịch bùng phát xảy ra hiện tượng “dịch chồng dịch”. Trong tháng có 525 ca mắc sốt xuất huyết (0 ca tử vong), phát hiện 104 ổ dịch và xử lý 104 ổ dịch; 235 ca mắc bệnh tay chân miệng (không có tử vong); 56 ca tiêu chảy (0 ca tử vong).

Về phòng chống HIV/AIDS: Số HIV mới phát hiện 7 ca, tích lũy 4.051 ca. Số AIDS mới phát hiện 7 ca, tích lũy 1.994 ca. 01 tử vong trong tháng, tử vong do tích lũy 2.024 ca. Tổng số bệnh nhân điều trị nhiễm trùng cơ hội 19, tổng số bệnh nhân quản lý điều trị Methadone 83 ca.

Các chương trình mục tiêu y tế - dân số khác như: phòng chống suy dinh dưỡng, dân số và phát triển, phòng chống lao, phong, broun cổ... vẫn duy trì hoạt động theo kế hoạch đề ra.

6. Hoạt động văn hóa, thể thao

Công tác tuyên truyền: Tổ chức và thực hiện tốt công tác tuyên truyền cổ động trực quan, nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn của địa phương; tuyên truyền về đảm bảo an toàn giao thông; tuyên truyền công tác phòng, chống dịch Covid-19. Kết quả, thực hiện in ấn và thi công trang trí được: 800 m² băng rôn; 1.100 m² panô; 2.386 m² banner; treo 1.500 lượt cờ các 2 loại; tuyên truyền 102 giờ xe lưu động; viết tin bài đăng trên trang web, tạp chí của ngành và của các đơn vị.

Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa dân tộc: Tham gia các hoạt động sự kiện tại Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam; tổ chức trưng bày chuyên đề “Đại tướng Võ Nguyên Giáp - Chân dung một anh hùng”. Trong tháng, tổng lượt khách tham quan và tương tác là 47.106 lượt người (trong đó: tham quan tại Bảo tàng tỉnh là 1.135 lượt; tại các di tích là 6.920 lượt; tương tác qua nền tảng công nghệ số 39.051 lượt).

Nghệ thuật biểu diễn và hoạt động quần chúng: Tiếp tục duy trì sinh hoạt cho các câu lạc bộ trực thuộc và hướng dẫn nghiệp vụ cơ sở, hướng dẫn nhà văn hóa cộng đồng. Trong tháng, Trung tâm Văn hóa tỉnh phục vụ chiếu phim lưu động được 13 buổi, thu hút hơn 950 lượt người xem; Đoàn Ca múa nhạc dân tộc trao đổi 02 chương trình suất diễn với tỉnh Tây Ninh và biểu diễn chương trình nghệ thuật phục vụ các ngày lễ, sự kiện được 02 buổi, thu hút khoảng 3.450 lượt người xem.

Hoạt động thư viện: Phối hợp Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện tổ chức Ngày hội đọc sách tại các trường TH, THCS. Trong tháng, Thư viện tỉnh cấp 15 thẻ thư viện (cấp mới 08 thẻ, 07 thẻ gia hạn); phục vụ được 278.406 lượt bạn đọc; tổng số tài liệu lưu hành là 3.670 lượt.

Thể dục thể thao: Trong tháng, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể Thao tỉnh cử đội tuyển tham dự 09 giải thể thao cụm, khu vực và toàn quốc, kết quả đạt 03 HCV, 06 HCB; hỗ trợ cho các đơn vị trong tỉnh tổ chức 06 giải thể thao với 61 lượt trọng tài.

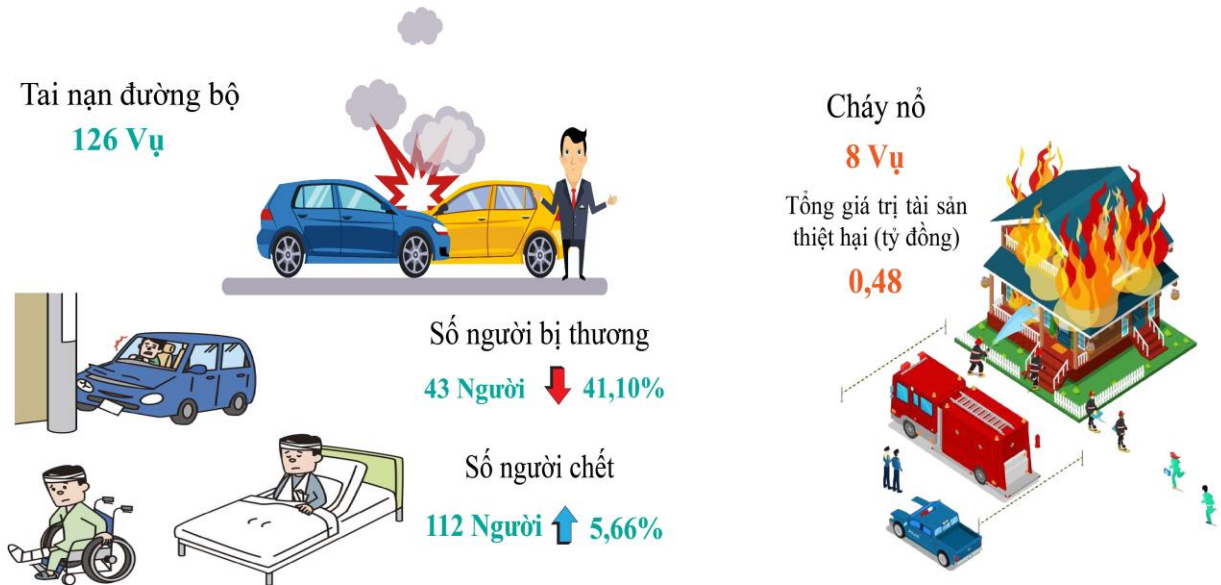
Hoạt động du lịch: Trong tháng, hoạt động du lịch với lượt khách tham quan đạt 77.480 lượt khách, tăng 2,01% so với tháng trước và tăng 110,14% so với cùng kỳ 2022. Trong đó khách nội địa: 76.500 lượt khách; khách quốc tế: 980 lượt khách. Tổng thu du lịch ước đạt: 56,17 tỷ đồng, tăng 17,40% so với tháng trước và tăng 93,59% so với cùng kỳ năm 2022.

7. Tai nạn giao thông

Trong tháng 10 năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 14 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 14 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên, làm 11 người chết, 3 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong tháng giảm 6,67%; số người chết giảm 26,67%; số người bị thương tăng 50,00%. Tính chung 10 tháng năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 126 vụ tai nạn giao thông, làm 112 người chết, 43 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông bằng với cùng kỳ năm trước; số người chết tăng 5,66%; số người bị thương giảm 41,10%.

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã phát hiện 2.268 trường hợp vi phạm TTATGT, tạm giữ 773 phương tiện, tước 493 GPLX, cảnh cáo 26 trường hợp, xử lý hành chính 2.259 trường hợp. Số tiền nộp kho bạc nhà nước 5,48 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là chạy quá tốc độ (1.863 trường hợp), không có giấy phép lái xe (475 trường hợp), không đội mũ bảo hiểm (248 trường hợp) và không đi đúng làn đường quy định (79 trường hợp) và nồng độ cồn (857 trường hợp).

Hình 7.1. Tình hình trật tự, an toàn xã hội 10 tháng năm 2023



8. Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng, do ảnh hưởng của thời tiết, trên địa bàn tỉnh Bình Phước xảy ra 5 vụ thiên tai, tăng 01 vụ so với tháng trước. Mưa lớn, lũ cuốn làm chết 01 người, 123 căn nhà bị hư hỏng, 0,6 ha hoa màu bị ngập úng và nhiều tài sản khác bị thiệt hại. Tổng giá trị thiệt hại ước tính khoảng 3,80 tỷ đồng.

9. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy, nổ nào. Tính chung 10 tháng, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 8 vụ cháy, thiệt hại do cháy khoảng 480 triệu đồng, không có thiệt hại về người.

Trong tháng, các cơ quan chức năng đã phát hiện 24 vụ vi phạm môi trường. Các vụ vi phạm môi trường chủ yếu là các hành vi vận chuyển lâm sản, khai thác đất, cát trái phép, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường, không xây dựng đề án bảo vệ môi trường, các hành vi vi phạm quy định về quản lý chất thải, thực hiện không đủ các nội dung trong bản cam kết bảo vệ môi trường... Tích lũy số liệu đến tháng 10 năm 2023 trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 212 vụ vi phạm về môi trường và tiến hành xử lý 141 vụ vi phạm, nộp ngân sách Nhà nước 1,09 tỷ đồng.

Trên đây là tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Phước, Cục Thống kê tỉnh Bình Phước tổng hợp báo cáo Tổng cục Thống kê và UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH-TCTK;
- Lãnh đạo Cục;
- Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở KH-ĐT;
- Lưu: VT, TKTH.

Q. CỤC TRƯỞNG

Trương Quang Phúc

1. Sản xuất nông nghiệp

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	26.071	25.306	97,07
Lúa	10.493	10.274	97,91
Lúa đông xuân	561	575	102,50
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	7.677	7.453	97,08
Các loại cây khác			
Ngô	2.679	2.659	99,25
Khoai lang	468	374	79,99
Sắn/Khoai mì	4.901	4.619	94,24
Mía	173	162	93,57
Đậu tương	12	8	66,67
Lạc	121	87	71,57
Rau các loại	3.525	3.341	94,80
Đậu các loại	246	190	77,46

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 năm 2023

	Tháng 9 năm 2023 so với tháng 9 năm 2022	Ước tính tháng 10/2023 so với 9/2023	Ước tính tháng 10/2023 so với 10/2022	Đơn vị tính: % Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2023 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	121,81	102,84	111,44	108,89
Khai khoáng	122,63	111,57	101,09	109,94
Khai khoáng khác	122,63	111,57	101,09	109,94
Công nghiệp chế biến, chế tạo	122,93	102,80	111,82	109,18
Sản xuất chế biến thực phẩm	136,28	101,92	125,93	118,71
Sản xuất đồ uống	94,44	100,00	80,95	97,07
Dệt	62,23	111,55	74,98	87,94
Sản xuất trang phục	53,83	103,75	44,34	76,41
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	74,63	100,21	65,21	79,64
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	115,59	102,08	103,36	99,21
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	141,55	80,00	120,91	78,03
In, sao chép bản ghi các loại	121,52	86,81	60,69	90,34
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	64,11	97,15	76,05	82,11
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	51,36	148,95	64,50	68,12
Sản xuất kim loại	72,65	121,08	82,09	119,86
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	97,93	108,88	120,86	96,00
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	199,67	112,13	111,93	105,64
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	107,85	106,07	80,23	96,61
Sản xuất xe có động cơ	181,59	100,71	168,70	99,47
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	111,17	117,12	125,54	92,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	175,30	103,45	101,45	146,10
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	101,37	102,08	103,95	103,22
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,60	102,05	120,58	104,36
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	96,18	103,17	101,43	102,96
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	119,13	101,61	130,45	104,92

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 10 năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2023	Ước tính tháng 10/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 10/2023 so với tháng 10/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M ³	170.504,61	190.232,48	1.682.292,95	101,09	109,94
Thịt gà đông lạnh	Tấn	7.500,00	7.600,00	61.753,00	130,58	125,09
Hạt điều khô	Tấn	22.568,59	23.012,29	183.355,21	130,26	122,50
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	14.449,00	15.500,00	126.320,00	124,32	121,10
Nước tinh khiết	1000 lít	34,33	34,33	407,96	80,95	99,26
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m ²	220,00	200,00	8.780,00	26,42	85,71
Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	70.106,13	83.781,62	955.639,16	73,33	88,85
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khò	Triệu đồng	48.461,10	49.276,65	551.455,82	90,19	87,04
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	-	-	3.331,33	-	75,25
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	631,20	656,45	9.248,89	41,99	75,49
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	366,29	400,19	4.416,94	52,21	66,01
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	235.027,86	233.110,73	2.357.971,14	67,31	81,95
Gỗ cửa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M ³	346,73	346,73	3.522,99	53,85	40,93
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M ³	2.448,47	1.353,29	22.329,04	40,49	71,16
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M ³	149.675,68	155.109,39	1.391.200,18	106,54	100,95
Bao bì và túi bằng giấy nhấn và bia nhấn	1000 chiếc	9.570,00	7.656,00	74.406,00	120,91	78,03
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lăn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	1.094,58	950,16	12.302,68	60,69	91,20
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt ngiêng bằng plastic	Triệu đồng	6.336,16	6.155,74	69.147,32	76,05	82,11

Xi măng Portland đen	Tấn	52.715,81	79.400,00	765.973,92	63,68	67,49
Chi chưa gia công	Tấn	2.250,00	2.813,00	28.779,00	79,13	130,10
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	1.820,27	1.952,94	16.474,70	96,86	86,30
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	21.148,30	23.900,72	195.672,18	120,01	80,28
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	198.181,36	222.216,19	2.073.856,89	111,93	105,64
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	62,78	66,59	795,86	80,23	96,61
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	1.591.813,49	1.603.145,73	14.363.320,01	168,70	99,47
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	1.280,16	1.705,50	13.411,17	-	115,13
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	57.141,86	71.798,14	428.594,22	106,55	69,36
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	2.303,95	3.644,26	32.430,43	60,86	85,26
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	16.916,79	17.500,00	187.782,79	101,45	146,10
Điện sản xuất	Triệu KWh	148,40	154,33	1.180,76	103,02	100,13
Điện mặt trời	Triệu KWh	89,09	91,74	976,21	84,65	91,60
Điện thương phẩm	Triệu KWh	33,84	33,87	319,73	107,20	107,44
Nước uống được	1000 m ³	907,44	936,25	9.463,28	101,43	102,96
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	8.032,21	8.161,29	83.269,72	130,45	104,92

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 9 năm 2023	Ước tính tháng 10 năm 2023	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 10 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2023 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	421,57	426,07	3.758,78	74,41	82,33
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	280,16	282,76	2.700,97	83,31	79,24
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	57,13	57,95	1.016,77	86,24	53,83
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	55,20	56,35	706,38	76,09	48,43
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	107,47	108,47	848,12	84,97	108,33
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	115,56	116,34	836,07	78,50	118,22
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	141,41	143,32	1.057,81	58,45	91,47
Vốn cân đối ngân sách huyện	141,41	143,32	1.057,81	58,45	91,47
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	139,12	140,26	937,10	61,10	94,83
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng	Cộng dồn
	tháng 9	tháng 10	từ đầu năm	10/2023	từ đầu năm
	năm 2023	năm 2023	đến cuối	so với	đến cuối
			tháng 10	cùng	tháng 10/2023
			năm 2023	kỳ năm	so với
				trước (%)	cùng kỳ
					năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.375,72	5.417,58	52.340,41	111,83	116,72
Lương thực, thực phẩm	3.109,93	3.136,98	30.284,26	112,47	115,30
Hàng may mặc	292,99	295,10	2.876,96	107,09	113,27
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	548,10	551,11	5.356,09	107,84	114,50
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	57,01	57,28	560,01	106,86	117,82
Gỗ và vật liệu xây dựng	390,96	393,70	3.815,36	111,87	119,51
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	18,72	18,83	182,34	115,15	134,02
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	102,54	103,09	1.001,30	109,64	118,59
Xăng, dầu các loại	376,76	379,43	3.641,53	112,48	124,96
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	132,97	134,06	1.276,75	124,05	127,77
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	105,22	105,93	1.032,96	108,45	116,58
Hàng hóa khác	157,33	158,37	1.512,77	114,45	120,33
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	83,23	83,72	800,07	117,42	122,60

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Tỷ
đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2023	Ước tính tháng 10 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 năm 2023	Tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	619,60	631,60	6.043,94	111,13	116,28
Dịch vụ lưu trú	22,29	22,64	214,65	114,72	113,78
Dịch vụ ăn uống	597,32	608,97	5.829,29	111,00	116,37
Du lịch lữ hành	1,30	1,31	12,98	102,76	174,42
Dịch vụ khác	614,81	626,33	5.854,96	135,70	156,16

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 10 năm 2023 so với:				%
	Kỳ gốc 2019	Tháng 10 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 9 năm 2023	Chỉ số giá bình quân
					10 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	112,90	104,47	103,44	99,82	104,54
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,29	101,85	102,14	100,04	102,54
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	131,00	113,96	110,07	100,89	108,46
Thực phẩm	110,66	100,00	100,28	99,82	101,94
Ăn uống ngoài gia đình	105,18	98,98	101,69	100,00	100,28
Đồ uống và thuốc lá	109,24	101,20	97,82	100,10	102,33
May mặc, mũ nón và giày dép	108,15	100,96	100,57	100,03	100,98
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	133,53	115,17	111,88	99,38	121,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,35	104,40	102,68	100,18	103,45
Thuốc và dịch vụ y tế	101,58	101,30	100,51	100,08	101,15
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	113,04	104,86	104,25	98,41	96,67
Bưu chính viễn thông	98,10	99,91	100,15	100,00	99,67
Giáo dục	103,68	101,31	100,51	100,00	101,55
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	103,04	100,68	100,34	100,00	101,07
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,94	106,41	100,34	100,04	106,35
Hàng hóa và dịch vụ khác	113,13	109,35	107,95	100,30	105,64
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	137,48	108,02	104,70	100,46	102,56
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,86	101,87	101,79	101,20	102,51

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>				
	Ước tính tháng 10 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 năm 2023	Tháng 10/2023 so với tháng 9/2023 (%)	Tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	249,72	2.313,72	101,05	133,55	167,30
Vận tải hành khách	142,32	1.323,08	102,10	140,55	226,25
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	142,32	1.323,08	102,10	140,55	226,25
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	98,23	908,54	99,41	123,63	122,51
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	98,23	908,54	99,41	123,63	122,51
Hàng không	-	-	-	-	-
Kho bãi, Dịch vụ hỗ trợ vận tải	3,48	32,35	102,05	125,86	127,60
Bưu chính chuyển phát	5,70	49,76	103,51	145,50	149,94

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 10 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 năm 2023	Tháng 10/2023 so với tháng 9/2023 (%)	Tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	586,62	5.702,31	101,89	139,62	222,05
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	586,62	5.702,31	101,89	139,62	222,05
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	126.906,14	1.212.195,30	101,94	139,69	224,09
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	126.906,14	1.212.195,30	101,94	139,69	224,09
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	168,42	1.590,12	99,35	122,43	121,29
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	168,42	1.590,12	99,35	122,43	121,29
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	23.243,04	219.402,10	99,41	122,60	122,26
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	23.243,04	219.402,10	99,41	122,60	122,26
Hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 10 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 năm 2023	Tháng 10/2023 so với tháng 9/2023 (%)	Tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	14	126	87,50	93,33	100,00
Đường bộ	14	126	87,50	93,33	100,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	11	112	78,57	73,33	105,66
Đường bộ	11	112	78,57	73,33	105,66
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	3	43	75,00	150,00	58,90
Đường bộ	3	43	75,00	150,00	58,90
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	8,0	-	-	133,33
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	480,0	-	-	3,02

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Ước tính tháng 10/2023	Ước tính lũy kế tháng 10/2023	<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>	
			10 tháng năm 2023 So với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2023 so với dự toán (%)
Tổng thu	1.486,80	9.280,98	73,65	62,34
Trong đó:				
Thu từ khu vực kinh tế quốc doanh	65,00	729,90	64,13	68,21
Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	170,00	1.895,91	91,68	69,70
Thu tiền sử dụng đất	120,00	1.004,89	26,40	26,40

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính tháng 10/2023	Ước tính lũy kế tháng 10/2023	10 tháng năm 2023 So với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2023 so với dự toán (%)
Tổng chi	1.003,18	10.993,67	108,28	59,93
Trong đó				
Chi đầu tư phát triển	200,00	5.475,63	101,80	108,07
Chi thường xuyên	803,18	5.516,85	115,66	54,26